

CTCP Vinacafé Biên Hòa (HSX: VCF)

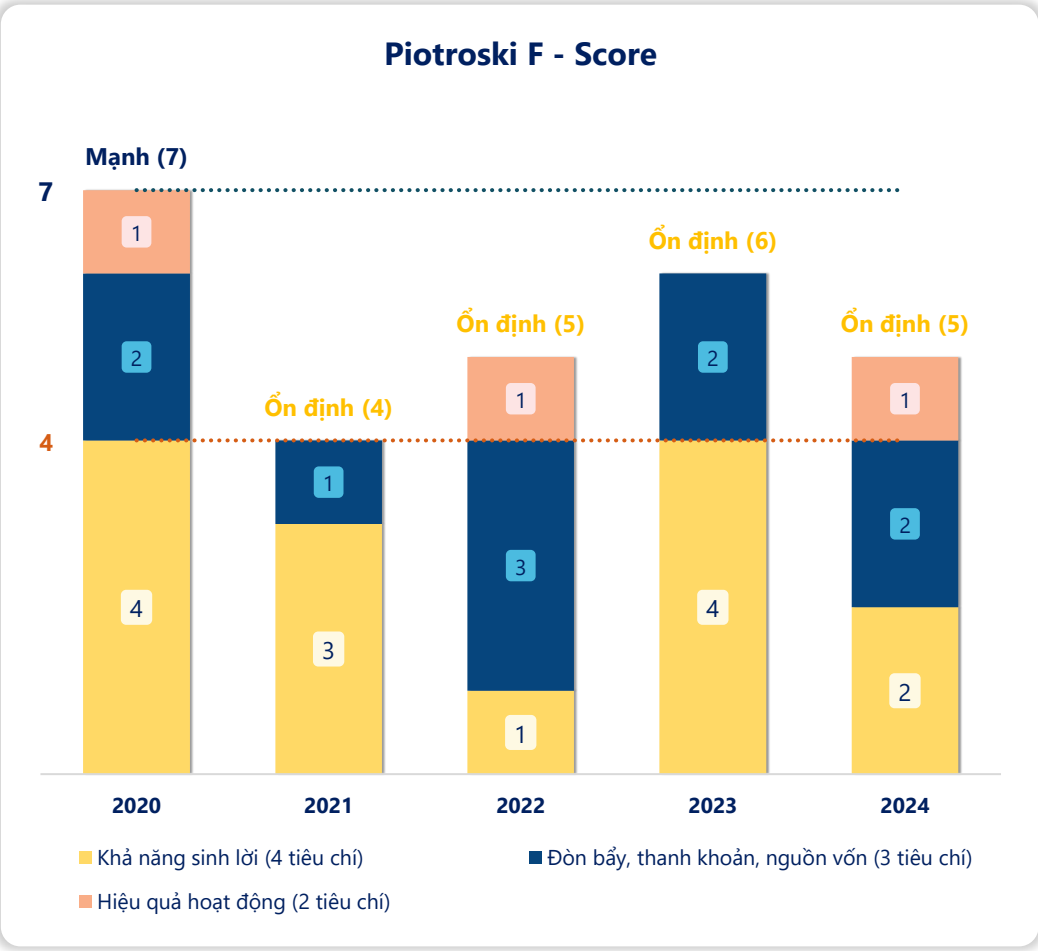
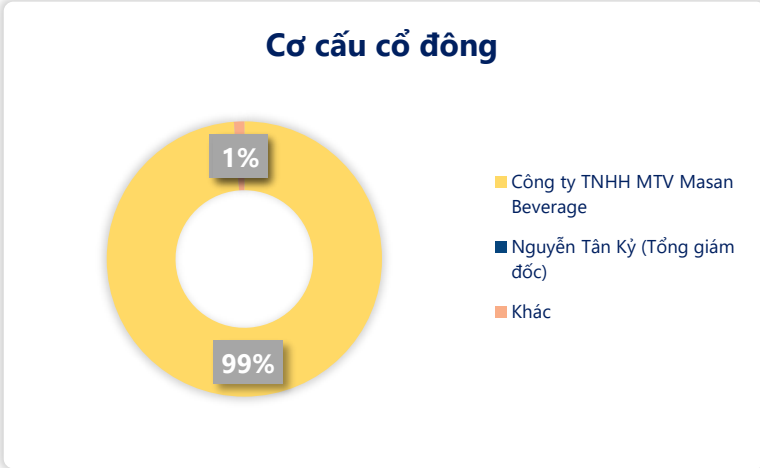
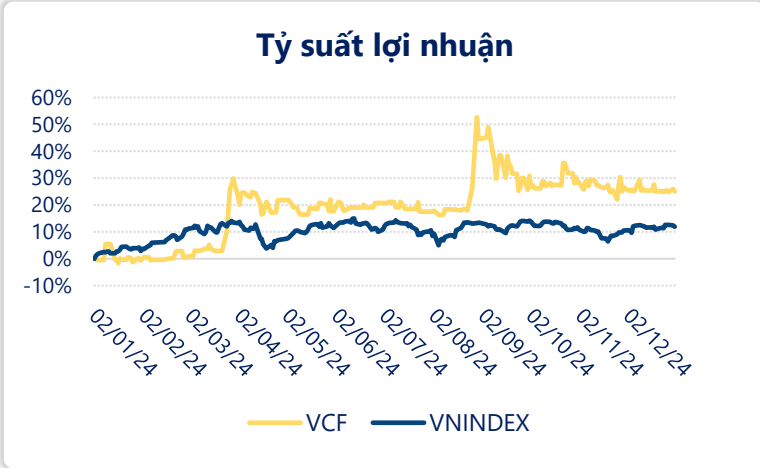
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	210,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-1.0%	3.2%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	2,556	▲ 203
	tỷ VNĐ	▲ 8.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	446	▼ 4.00
	tỷ VNĐ	▼ 0.8%

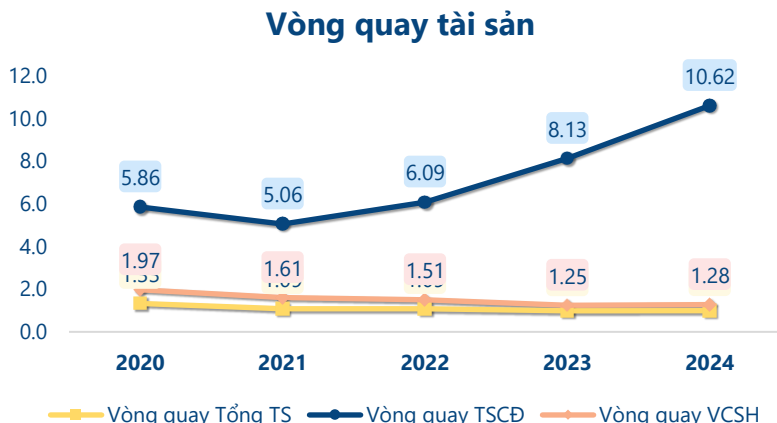
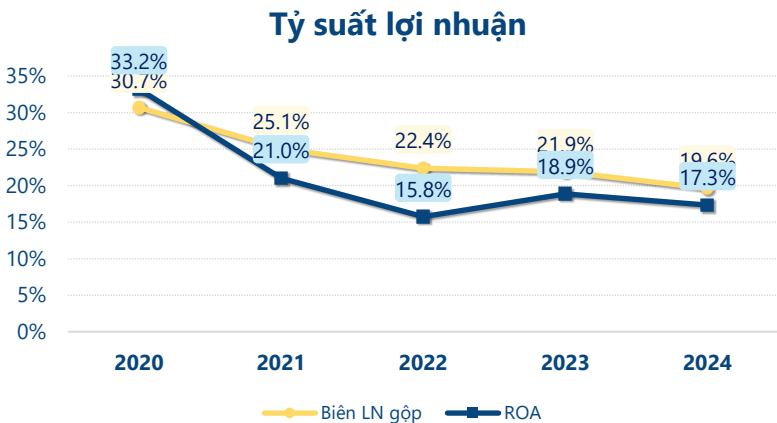
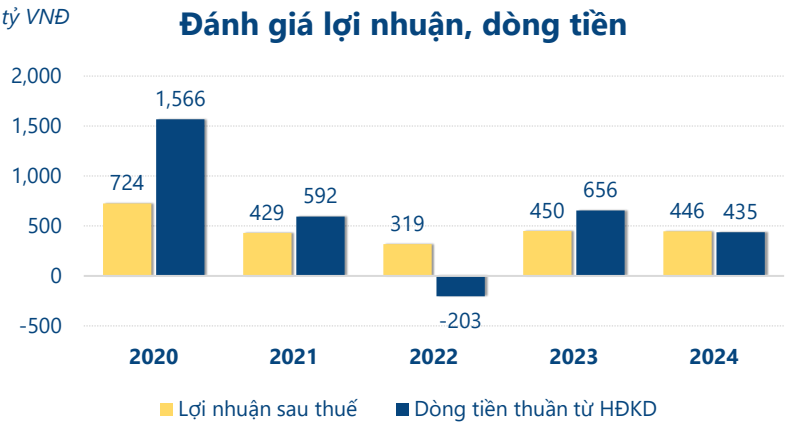


Năm 2024, F-Score của **VCF** đạt **5/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

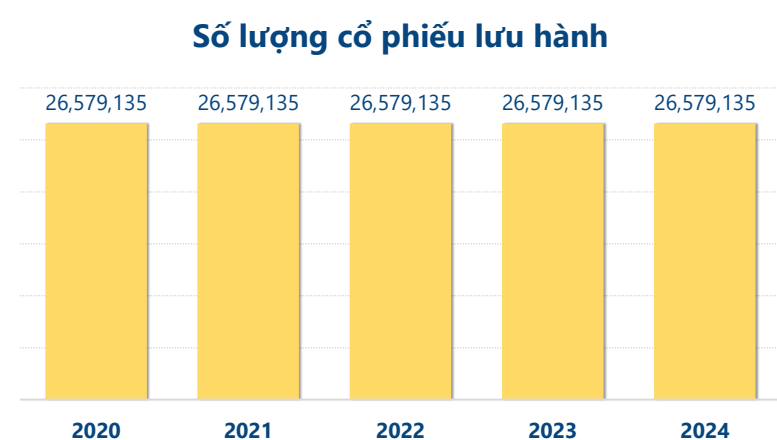
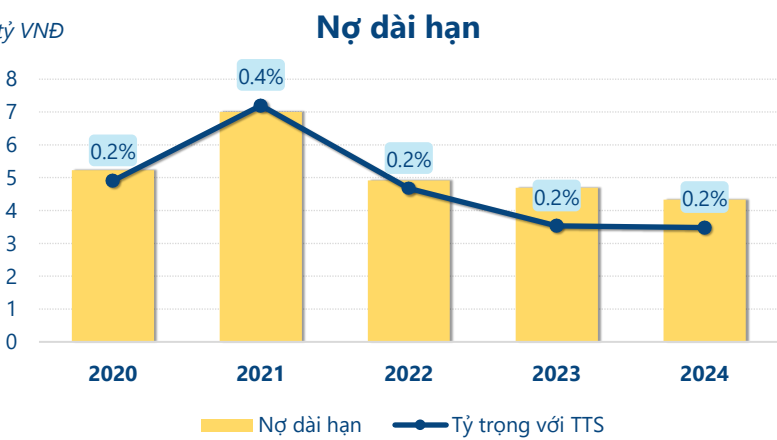
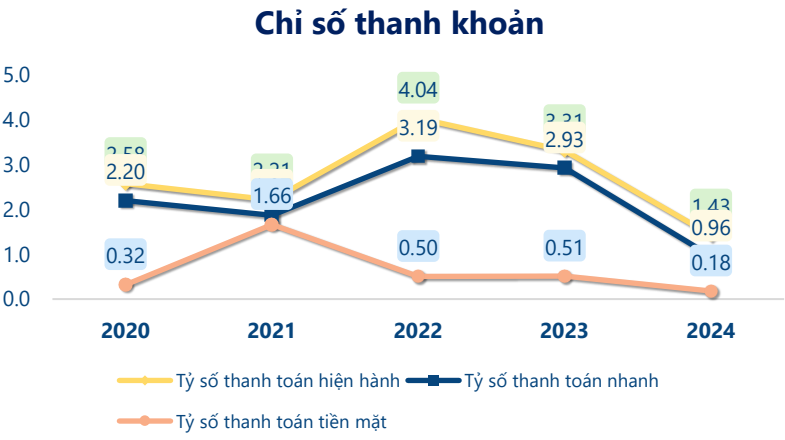
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Vinacafé Biên Hòa (HSX: VCF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VCF**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,488	2,658	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	843	1,792	-53.0%
Tiền và tương đương tiền	106	277	-61.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.40	324	-99.9%
Phải thu ngắn hạn	457	980	-53.3%
Hàng tồn kho	277	209	32.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	1.51	-11.5%
Tài sản dài hạn	1,646	866	90.0%
Phải thu dài hạn	1,403	579	142%
Tài sản cố định	217	265	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.32	0.54	511%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	22.4	22.0	1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	594	546	8.8%
Nợ ngắn hạn	589	541	9.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	166	24.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	263	-9.2%
Nợ dài hạn	4.33	4.69	-7.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,895	2,113	-10.3%
Vốn chủ sở hữu	1,895	2,113	-10.3%
Vốn điều lệ	266	266	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,901	2,217	2,207	2,353	2,556
Giá vốn hàng bán	2,011	1,661	1,713	1,838	2,055
Lợi nhuận gộp	890	555	494	515	502
Doanh thu HĐTC	65.8	62.9	43.1	90.2	100
Chi phí TC	20.4	5.55	93.8	9.89	7.77
Chi phí lãi vay	12.9	5.07	6.60	8.93	6.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.90	15.7	12.0	8.11	11.5
Chi phí QLDN	26.7	48.7	31.2	22.3	22.2
LN thuần từ HĐKD	902	548	400	565	560
Lợi nhuận khác	-0.27	0.18	-0.53	-0.66	-2.27
LN trước thuế	902	549	399	564	558
Lợi nhuận sau thuế	721	429	319	450	446
LNST của CĐ cty mẹ	724	429	319	450	446

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,566	592	-203	656	435
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-891	989	-617	-514	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-692	-659	-71.9	-85.7	-624
Tiền đầu kỳ	218	202	1,113	221	277
Lưu chuyển tiền thuần	-17.4	923	-892	56.3	-171
Ảnh hưởng tỷ giá	0.58	-0.04	0.03	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	202	1,124	221	277	106